

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01./2020/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 1 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4/2019 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin



**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02.../2020/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 1 năm 2020

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN của BCTC quý 4/2019 so với cùng kỳ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 4/2019 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2019 (VNĐ)	Quý IV/2018 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.700.086.162	71.727.426.401	(14.027.340.239)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 4/2019 giảm 14.027.340.239 đồng tương đương giảm 19,56% so với quý 4/2018 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Mặc dù doanh thu quý 4/2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018 nhưng tỷ lệ lãi gộp trong quý 4/2019 chỉ đạt 23,55% trong khi tỷ lệ này ở quý 4/2018 là 31,44%. Nguyên nhân giảm chủ yếu ở đây là do:
 - + Trong năm khách hàng chuyển mẫu mã và dòng sản phẩm mới làm giá thành ban đầu của sản phẩm cao.
 - + Chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng (chủ yếu là chi phí nguyên vật liệu sắt thép).
 - + Mặt hàng sản phẩm đồ chơi bằng gỗ lỗ do trong năm công ty bắt đầu có doanh thu nhưng chi phí ban đầu cho việc đầu tư dự án và chi phí cho chuyên gia Thái Lan sang đào tạo tại VN tương đối lớn.
- Tỷ lệ thuế suất thuế TNDN năm 2019 là 20% trong khi thuế suất thuế TNDN năm 2018 là 7,5%. Năm 2018 công ty vẫn được áp dụng thuế suất ưu đãi là 15% và giảm 50% số thuế phải nộp. Năm 2019, Công ty bắt đầu áp dụng theo thuế suất hiện hành là 20%.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



**CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TÔNG GIÁM ĐỐC
HSU, TING - HSIN**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 35

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2019
Ông Tsai Chui Tien	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2019
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2019
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2019
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 1 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.265.346.362.411	1.287.562.779.927
110	I. Tiền	4	21.370.759.649	643.438.433
111	1. Tiền		2.415.759.649	643.438.433
	2. Các khoản tương đương tiền		18.955.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	17.535.950.000	10.650.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.535.950.000	10.650.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		494.502.829.970	594.911.426.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	483.574.523.447	586.026.179.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.393.110.346	3.869.139.580
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.535.196.177	5.016.107.508
140	IV. Hàng tồn kho	8	731.836.597.063	681.314.541.276
141	1. Hàng tồn kho		736.009.067.451	685.487.011.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.172.470.388)	(4.172.470.388)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		100.225.729	43.373.273
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	14	100.225.729	43.373.273
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		400.568.148.183	392.375.768.584
220	I. Tài sản cố định		363.789.967.090	351.745.768.578
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	363.723.886.631	351.657.592.122
222	Nguyên giá		586.080.656.325	533.618.279.282
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(222.356.769.694)	(181.960.687.160)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	66.080.459	88.176.456
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(461.699.134)	(439.603.137)
260	III. Tài sản dài hạn khác		36.778.181.093	40.630.000.006
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	36.278.754.356	40.456.822.786
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	499.426.737	173.177.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.665.914.510.594	1.679.938.548.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		908.398.128.082	1.008.318.025.367
310	I. Nợ ngắn hạn		849.348.959.694	948.973.440.311
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	298.768.876.970	511.014.607.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	6.678.730.551	9.287.471.556
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.492.671.102	10.700.538.639
314	4. Phải trả người lao động		20.542.454.449	17.015.022.597
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.753.289.696	1.562.442.839
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	17.175.827.613	3.342.192.639
320	7. Vay ngắn hạn	16	478.616.805.744	390.388.254.683
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.320.303.569	5.662.909.374
330	II. Nợ dài hạn		59.049.168.388	59.344.585.056
338	1. Vay dài hạn	16	58.375.250.613	58.670.667.281
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	673.917.775	673.917.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		757.516.382.512	671.620.523.144
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	757.516.382.512	671.620.523.144
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		13.867.172.615	9.438.182.290
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		326.949.600.039	245.482.730.996
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		245.456.178.060	129.693.814.220
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		81.493.421.979	115.788.916.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.665.914.510.594	1.679.938.548.511

Phạm Hồng Minh

Phạm Hồng Minh
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
01	Doanh thu bán hàng	20	362.914.826.797	325.300.401.454	822.359.205.711	897.323.862.150
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	20	362.914.826.797	325.300.401.454	822.359.205.711	897.323.862.150
11	Giá vốn hàng bán	21	(277.461.563.695)	(223.023.668.872)	(639.742.345.160)	(680.067.882.417)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		85.453.263.102	102.276.732.582	182.616.860.551	217.255.979.733
21	Doanh thu hoạt động tài chính		1.690.838.290	266.793.947	4.476.376.184	4.509.730.179
22	Chi phí tài chính	22	(7.075.106.395)	(8.772.883.317)	(25.266.558.114)	(29.583.137.349)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.419.822.876)	(7.884.827.986)	(24.164.937.356)	(26.077.825.927)
25	Chi phí bán hàng	23	(4.421.838.094)	(4.649.510.668)	(13.301.856.055)	(15.061.478.317)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(9.607.472.768)	(10.841.264.012)	(38.822.543.531)	(38.929.496.495)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.039.684.135	78.279.868.532	109.702.279.035	138.191.597.751
31	Thu nhập khác		17.933.190	1.693.571.287	17.933.190	1.890.251.992
32	Chi phí khác		(778.971.217)	(2.367.293.534)	(4.349.215.336)	(3.091.428.540)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		(761.038.027)	(673.722.247)	(4.331.282.146)	(1.201.176.548)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.278.646.108	77.606.146.285	105.370.996.889	136.990.421.203

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019 (tiếp theo)

51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(7.578.559.946)	(5.778.265.719)	(17.117.439.907)	(10.130.080.188)
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	24.2	-	(100.454.165)	326.249.517	(1.002.822.780)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.700.086.162	71.727.426.401	88.579.806.499	125.857.518.235
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.088	2.676	3.205	4.554
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	2.088	2.676	3.205	4.554

Mis



Phạm Hồng Minh
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		105.370.996.889	136.990.421.203
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	40.418.178.531	33.736.922.683
03	Các khoản dự phòng/hoàn nhập dự phòng		-	(1.033.611.837)
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.869.730.156)	902.028.656
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(778.368.566)	(695.137.228)
06	Chi phí lãi vay	21	24.164.937.356	26.077.825.927
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		166.306.014.054	195.978.449.404
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		100.408.596.975	(248.529.888.248)
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		(50.522.055.787)	(145.876.306.282)
11	Tăng/giảm các khoản phải trả		(156.870.509.920)	308.978.614.042
12	Tăng/giảm chi phí trả trước		4.178.068.430	(15.730.169.939)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.902.127.393)	(24.699.192.333)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(10.156.633.124)	(7.557.094.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		29.441.353.235	62.564.411.881
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(94.247.890.890)	(123.846.890.923)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(6.885.950.000)	(650.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
28	Tiền thu lãi cho vay		673.279.897	695.495.560
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(100.460.560.993)	(123.801.395.363)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		819.928.749.584	528.227.691.806
34	Tiền trả nợ gốc vay		(728.182.506.830)	(478.884.994.778)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		91.746.242.754	49.342.697.028
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.727.034.996	(11.894.286.454)
60	Tiền đầu năm		643.438.433	12.537.972.599
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		286.220	(247.712)
70	Tiền cuối năm	4	21.370.759.649	643.438.433



Phạm Hồng Minh
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1672 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.999).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.017.663.302	228.269.091
Tiền gửi ngân hàng	1.398.096.347	415.169.342
Các khoản tương đương tiền	18.955.000.000	-
TỔNG CỘNG	21.370.759.649	643.438.433

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Thái Bình, số tiền: 18.955.000.000 đồng có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	17.535.950.000	17.535.950.000	10.650.000.000	10.650.000.000
TỔNG CỘNG	17.535.950.000	17.535.950.000	10.650.000.000	10.650.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh Thái Bình, số tiền: 11.320.950.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,8%/năm.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank – chi nhánh Đồng Nai, số tiền: 6.215.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	13.018.883.712	10.388.340.529
<i>Công ty TNHH XHL</i>	2.188.355.265	10.370.985.530
<i>Công ty Bond Manufacturing</i>	6.113.695.595	-
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	4.716.832.852	17.354.999
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	470.555.639.735	575.637.839.328
TỔNG CỘNG	483.574.523.447	586.026.179.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Công ty Cổ phần Thép China Sumikin Việt Nam	17.090.760	-
Trả trước người bán khác	1.626.019.586	2.119.139.580
TỔNG CỘNG	3.393.110.346	3.869.139.580

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.384.632.507	1.384.632.507
Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	780.000.000	780.000.000
Lãi tiền gửi	440.563.670	335.475.001
Thuế GTGT chờ hoàn	4.930.000.000	2.516.000.000
TỔNG CỘNG	7.535.196.177	5.016.107.508

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	6.182.318.079	-	18.311.501.098	-
Nguyên liệu, vật liệu	56.304.264.724	-	105.544.959.456	-
Công cụ, dụng cụ	5.932.897.420	-	8.985.299.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	556.251.455.394	(4.172.470.388)	405.144.455.395	(4.172.470.388)
Thành phẩm	106.871.364.034	-	144.944.638.854	-
Hàng gửi đi bán	4.466.767.800	-	2.556.157.156	-
TỔNG CỘNG	736.009.067.451	(4.172.470.388)	685.487.011.664	(4.172.470.388)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	4.172.470.388	5.880.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.707.529.612)
Số cuối năm	4.172.470.388	4.172.470.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	156.758.852.511	371.073.347.921	5.162.714.305	623.364.545	533.618.279.282
- Mua trong năm	2.552.912.064	49.909.464.979	-	-	52.462.377.043
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	159.311.764.575	420.982.812.900	5.162.714.305	623.364.545	586.080.656.325
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	124.815.370	104.103.706.895	3.056.043.524	623.364.545	107.907.930.334
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	17.090.707.485	159.669.919.787	4.576.695.343	623.364.545	181.960.687.160
- Khấu hao trong năm	8.117.366.834	31.862.954.661	415.761.039	-	40.396.082.534
Số dư cuối năm	25.208.074.319	191.532.874.448	4.992.456.382	623.364.545	222.356.769.694
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	139.668.145.026	211.403.428.134	586.018.962	-	351.657.592.122
Số dư cuối năm	134.103.690.256	229.449.938.452	170.257.923	-	363.723.886.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	527.779.593
- Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>527.779.593</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm	439.603.137
- Hao mòn trong năm	22.095.997
Số dư cuối năm	<u>461.699.134</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	<u>88.176.456</u>
Số dư cuối năm	<u>66.080.459</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất	24.532.591.892	25.273.346.359
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.403.084.937	13.691.168.064
Khác	1.343.077.527	1.492.308.363
TỔNG CỘNG	<u>36.278.754.356</u>	<u>40.456.822.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	150.424.461.327	150.424.461.327	150.022.866.275	150.022.866.275
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	26.464.823.284	26.464.823.284	22.597.694.434	22.597.694.434
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Bao bì An Thịnh	21.673.249.865	21.673.249.865	18.045.283.761	18.045.283.761
- Phải trả các đối tượng khác	102.286.388.178	102.286.388.178	109.379.888.080	109.379.888.080
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	148.344.415.643	148.344.415.643	360.991.741.709	360.991.741.709
TỔNG CỘNG	298.768.876.970	298.768.876.970	511.014.607.984	511.014.607.984

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước		
- Công ty CORONA CLIPPER INC	2.669.513.750	0
- Công ty SNOW JOE LLC	2.007.751.131	0
- Đối tượng khác	2.001.465.670	8.367.370.468
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 25)	-	920.101.088
TỔNG CỘNG	6.678.730.551	9.287.471.556

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	344.882.607	755.211.770	775.167.044	324.927.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.037.678.019	17.143.992.843	10.156.633.124	17.025.037.738
Thuế thu nhập cá nhân	317.978.013	890.074.317	1.065.346.299	142.706.031
TỔNG CỘNG	10.700.538.639	18.789.278.930	11.997.146.467	17.492.671.102

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	43.373.273	23.374.342.525	23.317.490.069	100.225.729
TỔNG CỘNG	43.373.273	23.374.342.525	23.317.490.069	100.225.729

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	13.036.899.067	1.463.238.929
Kinh phí công đoàn	475.045.141	435.128.854
Phải trả phải nộp khác	3.663.883.405	1.443.824.856
TỔNG CỘNG	<u>17.175.827.613</u>	<u>3.342.192.639</u>

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 15.1</i>)	324.341.377.606	324.341.377.606	773.907.458.594	679.589.142.491	(3.767.267.240)	414.892.426.469	414.892.426.469
Vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh 15.2</i>)	35.518.757.000	35.518.757.000	8.835.000.000	8.975.000.000		35.378.757.000	35.378.757.000
Vay ngân hàng đến hạn trả (<i>Thuyết minh 15.3</i>)	30.528.120.077	30.528.120.077	28.345.622.275	30.341.209.761	(186.910.316)	28.345.622.275	28.345.622.275
TỔNG CỘNG	390.388.254.683	390.388.254.683	811.088.080.869	718.905.352.252	(3.954.177.556)	478.616.805.744	478.616.805.744
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh 15.3</i>)	58.670.667.281	58.670.667.281	27.909.136.412	28.345.622.275	141.069.195	58.375.250.613	58.375.250.613
TỔNG CỘNG	58.670.667.281	58.670.667.281	838.997.217.281	747.250.974.527	(3.813.108.361)	536.992.056.357	536.992.056.357

Ngày 30/08/2019, ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Thái Bình tài trợ khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình, số tiền: 9.277.154.578 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		Nguyên tệ (USD)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	8434.01/19M B/HĐTD	200.379.996.062	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 27 tháng 5 năm 2020 đến ngày 16 tháng 9 năm 2020 theo từng khế ước nhận nợ.	4,2%-5,2%	Toàn bộ động sản và bất động sản của Công ty với giá trị 126.507.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 8434.08/19MB/HĐĐĐ và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu hình thành trong tương lai; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	459/2018/HD TD/HNI/01	78.053.655.067	Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả đáo hạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2020 đến ngày 25 tháng 7 năm 2020 theo từng khế ước nhận nợ	4,4%	Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.842.000.000 VND. Thế chấp bằng LC của khách hàng Daishin và Snow Joe.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	16295.17.755 .2363518.TD	136.458.775.340	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 đến ngày 24 tháng 6 năm 2020 theo từng khế ước nhận nợ.	3,8%-4,0%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị 29.978.042.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 3046.17.755.2363518.BĐ.	

TỔNG CỘNG

414.892.426.469

17.861.493

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 11 tỷ đồng và tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 18.955.000.000 của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 32.117.568.978 VND của ông Hsu Ting Hsin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%	Tín chấp
Bà Dương Thị Thơm (Ban Giám Đốc)	4.360.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.	6%-7.50%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Đại Tín	23.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 25 tháng 04 năm 2020	6.0%	Tín chấp
Công ty TNHH Garden Pals	5.461.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2020	6.0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	35.378.757.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
			Nguyên tệ			
			VND	(USD)		
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái Bình	8434.02/1 9 MB/HĐTĐ	6.483.834.578	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả 3 tháng một lần bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 theo từng kỳ ước nhận nợ.	11,17%- 11,42%	Toàn bộ động sản và bất động sản của Công ty với giá trị 126.507.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 8434.08/19MB/HĐTĐ và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu hình thành trong tương lai, hàng tồn kho luân chuyển của công ty, Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.842.000.000 VND.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.7 55.236351 8.TD 2893.17.7 55.236351 8.TD.PL1	27.633.100.872	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2019	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị: 36.945.500.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 3046.17.755.2363518BĐ.	
The Shanghai Commercial & Savings Bank, LTD - Chi nhánh Đồng Nai	6700108 110080	27.901.031.619	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2019 Nợ gốc được trả làm 17 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng) vào ngày 25 của tháng dương lịch cuối cùng của kỳ trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 31 tháng 01 năm 2021	10,5% - 11%	Vay dài hạn thế chấp bằng giá trị máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và ký quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 4.505.000.000 VND của Công ty.	
TỔNG CỘNG			86.720.872.888			
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả			28.345.622.275			
- Vay dài hạn			58.375.250.613			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là khoản trợ cấp thời việc phải trả được trích tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	125.857.518.235	125.857.518.235
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	6.292.875.912	(6.292.875.912)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.775.725.547)	(3.775.725.547)
Giảm khác	-	(14.692.822)	-	-	(14.692.822)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Năm nay					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.456.178.060	671.593.970.208
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	88.579.806.499	88.579.806.499
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.428.990.325	(4.428.990.325)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.657.394.195)	(2.657.394.195)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	326.949.600.039	757.516.382.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Công ty Emblem Holding Group Corp.	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
Công ty Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
Công ty TNHH VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

17.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	46.156	2.018
- Euro (EUR)	261	270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	822.359.205.711	897.323.862.150
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	<i>813.786.612.077</i>	<i>892.064.583.059</i>
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	<i>8.572.593.634</i>	<i>5.259.279.091</i>
Doanh thu thuần	822.359.205.711	897.323.862.150
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>	<i>86.284.762.458</i>	<i>17.474.577.618</i>
<i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan</i>	<i>736.074.443.253</i>	<i>879.849.284.532</i>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	639.742.345.160	681.775.412.029
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.707.529.612)
TỔNG CỘNG	639.742.345.160	680.067.882.417

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi vay	24.164.937.356	26.077.825.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.101.620.758	3.505.311.422
TỔNG CỘNG	25.266.558.114	29.583.137.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.401.335.155	1.473.291.384
Chi phí khác bằng tiền	11.900.520.900	13.588.186.933
	13.301.856.055	15.061.478.317
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	20.224.043.834	19.245.823.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.424.386.793	13.615.266.072
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.551.713.577	3.573.044.413
Chi phí khác bằng tiền	2.622.399.327	2.495.362.414
	38.822.543.531	38.929.496.495
TỔNG CỘNG	52.124.399.586	53.990.974.812

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.374.000.700	530.087.217.334
Chi phí nhân công	179.992.907.912	165.150.235.505
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	40.418.178.531	33.736.922.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.345.637.562	72.423.952.409
Chi phí khác bằng tiền	4.680.355.864	23.759.153.828
TỔNG CỘNG	806.811.080.569	825.157.481.759

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu tiên và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Công ty là 20%. Năm 2018, Công ty xây dựng dự án Nhà máy sản xuất kéo hoa và đăng ký hưởng ưu đãi thuế từ năm 2019 theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.117.439.907	10.130.080.188
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	326.249.517	(1.002.822.780)
TỔNG CỘNG	17.443.689.424	9.127.257.408

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.370.996.889	136.990.421.203
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	21.074.199.378	27.398.084.241
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Trợ cấp thất nghiệp		134.783.555
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.084.103.374	618.285.708
Lỗi chưa thực hiện năm nay	673.035.627	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(519.278.224)	(796.100.413)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(341.505.922)
Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước		-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(6.194.620.248)	(16.883.466.981)
Chi phí thuế TNDN	17.117.439.907	10.130.080.188

24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	-	85.453.797.464
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	310.767.711.986	344.405.257.104
		Mua tài sản cố định	49.073.271.994	92.633.672.002
		Mua công cụ dụng cụ	11.449.398.770	14.408.817.238
		Bán hàng hóa	973.236.919	1.071.112.357
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	539.124.299.114	569.083.163.746
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công	791.758.867	6.897.368.000
		Tiền thuê nhà xưởng	423.000.000	1.130.400.000
		Mua dịch vụ	1.678.373.954	-
		Vay ngắn hạn	-	9.961.600.000
		Trả gốc vay	4.500.000.000	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	57.783.989.685	48.039.998.931
		Mua nguyên vật liệu	81.552.780	1.610.356.647
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	737.019.358	646.843.184
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tin	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.554.003.844	10.224.694.146
		Vay ngắn hạn	-	23.300.000.000
		Lãi vay	352.372.603	245.112.329
Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc	Vay ngắn hạn	8.835.000.000	-
		Trả gốc vay	4.475.000.000	-
		Lãi vay	185.438.630	-
Công ty Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	138.192.917.535	176.201.212.034
Công ty TNHH Wisdom Elite	Bên liên quan	Mua hàng hóa	16.761.212.592	56.907.995.682

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)				
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	269.584.813.977	302.363.435.121
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	164.012.142.387	152.227.088.400
Công ty CP HH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	-	63.931.688.058
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	36.933.724.195	50.868.336.829
Công ty Enternal Luck	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	6.247.290.920
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Bán hàng hóa	24.959.176	-
			470.555.639.735	575.637.839.328

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)

Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	122.930.113.490	312.265.260.630
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	16.741.959.551	42.778.171.658
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	2.858.966.431	458.140.416
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	839.163.114
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.349.575.407	563.300.130
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	4.463.800.764	4.087.705.761
			148.344.415.643	360.991.741.709

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 12.2)

Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Tiền mua hàng trả trước	-	920.101.088
			-	920.101.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)

Công ty TNHH Phát triển KCN Fortune	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	2.257.157.000	2.257.157.000
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	23.300.000.000	23.300.000.000
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	5.461.600.000	9.961.600.000
Bà Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc Công ty	Vay ngắn hạn	4.360.000.000	-
			35.378.757.000	35.518.757.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.488.133.810	1.278.883.000
TỔNG CỘNG	1.488.133.810	1.278.883.000

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	88.579.806.499	125.857.518.235
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(2.657.394.195)</u>	<u>(3.775.725.547)</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>85.922.412.304</u>	<u>122.081.792.688</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	<u>-</u>	<u>-</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>26.807.835</u>	<u>26.807.835</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.205	4.554
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.205	4.554

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	610.843.459	608.875.181
Từ 1 đến 5 năm	<u>2.443.373.837</u>	<u>20.107.894.327</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.118.678.751</u>	<u>20.716.769.508</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (tiếp theo)

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Phạm Hồng Minh
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2020

